

Số: /PABTHT

Thanh Miện, ngày tháng năm 2026

## PHƯƠNG ÁN

**Bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương**  
**(dự án nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng)**

### 1. Đại diện cho dòng họ Nguyễn Văn - Ngành 2:

1.1. Ông Nguyễn Văn Nhất.

- Số ĐDCN: 030057003617.

- Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn Phụng Hoàng Thượng, xã Thanh Miện.

1.2. Ông Nguyễn Văn Viết.

- Số ĐDCN: 030055005066.

- Nơi thường trú và nơi ở hiện tại: Thôn Phụng Hoàng Thượng, xã Thanh Miện.

### 2. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024; Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản quy định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất: Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quyết định số 171/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 9 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 03/9/2026 của UBND thành phố ban hành Quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 196/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hải Phòng ban hành Đơn giá bồi

thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng; Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Biên bản kiểm đếm về đất đai, cây trồng, vật nuôi và tài sản gắn liền với đất thu hồi để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (dự án nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng).

### 3. Nội dung phương án

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư lập phương án bồi thường, hỗ trợ di chuyển mộ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (dự án nay thuộc xã Thanh Miện, thành phố Hải Phòng), cụ thể như sau:

| STT      | Hạng mục bồi thường                                                                                                                      | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Hệ số tính | Mức hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------|------------|------------|--------------------|
| <b>I</b> | <b>Tài sản xây dựng</b>                                                                                                                  |                |            |                    |            |            | <b>207.118.000</b> |
| <b>A</b> | <b>Mộ: Thủy Tổ Khảo Nguyễn Quý Công tự Phú Đa, Thủy Tổ Tỷ Vũ Thị Hiệu Từ Tính, Cao Tổ Khảo Nguyễn Quý Công tự Danh Dương</b>             |                |            |                    |            |            | <b>115.597.000</b> |
|          | Xây lăng mộ                                                                                                                              |                |            |                    |            |            |                    |
| 1        | Xây tường gạch chỉ 220: $(1,52 \times (2,87 \times 2 + 2,66 \times 2)) \times 0,22\text{m} + 2,77 \times 1,52 \times 0,22\text{m}$       | m <sup>3</sup> | 4,62       | 1.919.493          | 1          | 100%       | 8.877.000          |
| 2        | Trát tường gạch chỉ 220: $2 \times 1,52 \times (2,87 \times 2 + 2,66 \times 2) + 2,77 \times 1,52$                                       | m <sup>2</sup> | 37,83      | 141.099            | 1          | 100%       | 5.338.000          |
| 3        | Móng tường xây gạch chỉ: $(2,87 \times 2 + 2,66 \times 2 + 2,77) \times (0,22 \times 0,5 + 0,33 \times 0,3 + 0,2 \times 0,55)$           | m <sup>3</sup> | 4,41       | 1.658.061          | 1          | 100%       | 7.315.000          |
| 4        | Tường mặt sau xây gạch chỉ 220: $2,2\text{m} \times 5,93\text{m}$                                                                        | m <sup>3</sup> | 2,87       | 1.919.493          | 1          | 100%       | 5.509.000          |
| 5        | Trát tường gạch chỉ mặt sau xây gạch chỉ 220: $2,2\text{m} \times 5,93\text{m} \times 2$                                                 | m <sup>2</sup> | 13,05      | 141.099            | 1          | 100%       | 1.841.000          |
| 6        | Móng tường mặt sau xây gạch chỉ 220: $5,93\text{m} \times (0,22\text{m} \times 0,5 + 0,33\text{m} \times 0,3 + 0,2\text{m} \times 0,55)$ | m <sup>3</sup> | 1,89       | 1.658.061          | 1          | 100%       | 3.137.000          |
| 7        | Xây tường gạch chỉ 220: $2,77\text{m} \times 0,22\text{m} \times 1,52\text{m} \times 2$                                                  | m <sup>2</sup> | 1,85       | 1.919.493          | 1          | 100%       | 3.556.000          |
| 8        | Móng tường: $2,77\text{m} \times 2 \times (0,22\text{m} \times 0,5 + 0,33\text{m} \times 0,3 + 0,2\text{m} \times 0,55)$                 | m <sup>3</sup> | 1,77       | 1.658.061          | 1          | 100%       | 2.930.000          |
| 9        | Giăng BTCT tường xây gạch chỉ 220: $0,3 \times (5,93 + 2,87\text{m} \times 2 + 2,66\text{m} \times 2)$                                   | m <sup>3</sup> | 1,58       | 8.244.016          | 1          | 100%       | 13.020.000         |

| STT  | Hạng mục bồi thường                                                                                       | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Hệ số tính | Mức hỗ trợ | Thành tiền (đồng) |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------|------------|------------|-------------------|
|      | $+2,77+2(5,93+2,87m*2+2,66m*2+2,77+2,77+0,7*2)*0,22m$                                                     |                |            |                    |            |            |                   |
| 10   | Sơn tường ngoài không bả:<br>$2*(2,87*2+2,66*2)*1,52+2*5,93*2,2+2,77m*1,52m$                              | m <sup>2</sup> | 63,92      | 87.789             | 1          | 100%       | 5.612.000         |
| 11   | Lát nền gạch đỏ 30x30:<br>$(2,77m+7,5m)*1,8/2+(7,5+5,93)*3/2-(0,75*3*1,6)-(2,87*2+2,66*2+2,77+5,93)*0,22$ | m <sup>2</sup> | 21,44      | 244.637            | 1          | 100%       | 5.245.000         |
| 12   | Trát phào tường<br>kép: $(2,87m*2+2,66m*2)+5,93m$                                                         | m <sup>3</sup> | 2,14       | 1.755.267          | 1          | 100%       | 3.763.000         |
| 13   | Trát phào tường<br>kép: $(2,87m*2+2,66m*2)+5,93m$                                                         | md             | 16,99      | 112.714            | 1          | 100%       | 1.915.000         |
| 14   | Xây gạch chi: $1,77*0,65*1,52$                                                                            | m <sup>3</sup> | 1,75       | 2.623.803          | 1          | 100%       | 4.588.000         |
| 15   | BTCT móng: $0,3*1,77*0,65$                                                                                | m <sup>3</sup> | 0,35       | 4.503.695          | 1          | 100%       | 1.554.000         |
| 16   | BTCT mặt BTCT:<br>$0,2m*1,77m*0,65m$                                                                      | m <sup>3</sup> | 0,23       | 5.710.896          | 1          | 100%       | 1.314.000         |
| 17   | Mái BTCT:<br>$1,77*0,65*0,15+1,3*0,4*0,15m*2$                                                             | m <sup>3</sup> | 0,33       | 6.557.685          | 1          | 100%       | 2.155.000         |
| 18   | Đắp bê tông dạng ngói ống:<br>$1,77*0,65*0,2*1,5+(1,3*0,4*0,2*1,5)*2+(0,4*0,2*1,5*2)$                     | m <sup>3</sup> | 0,90       | 4.617.534          | 1          | 100%       | 4.143.000         |
| 19   | BTCT 2 cạnh bên của lăng:<br>$0,4*0,2*1,3*2$                                                              | m <sup>3</sup> | 0,21       | 5.710.896          | 1          | 100%       | 1.188.000         |
| 20   | Cột BTCT:<br>$0,15m*0,15m*3,14*1,3m*2$                                                                    | m <sup>3</sup> | 0,18       | 9.223.622          | 1          | 100%       | 1.694.000         |
| 21   | Đắp Bê tông khung bia mộ:<br>$0,5*0,8*0,1$                                                                | m <sup>3</sup> | 0,04       | 4.617.534          | 1          | 100%       | 185.000           |
| 22   | Đắp hoa văn cột và tường bằng<br>BTXM: $0,5*0,5*3,14*0,1*4$                                               |                | 0,31       | 4.617.534          | 1          | 100%       | 1.450.000         |
| 23   | Dán ngón mũi hài trên lăng:<br>$(2m+0,7m*2+1,5+0,5m*2)*0,15m$                                             | m <sup>2</sup> | 0,89       | 605.578            | 1          | 100%       | 536.000           |
| 24   | Sơn phần lăng xây: $1,77*0,65+1,52*0,65*2+1,3*0,4*2*2+1,77*0,65+1,3*0,4$                                  | m <sup>2</sup> | 6,88       | 87.789             | 1          | 100%       | 604.000           |
| 25   | Đào gấn mái bằng gôm sứ                                                                                   | cái            | 4,00       | 450.000            | 1          | 100%       | 1.800.000         |
| 26   | Trang trí song long châu nguyệt trên mái                                                                  | bộ             | 1,00       | 2.400.000          | 1          | 100%       | 2.400.000         |
| 27   | BT nền sân + tường xây                                                                                    |                |            |                    |            |            |                   |
| 27.1 | Bê tông nền sân: $9m*6,5m*0,05$                                                                           | m <sup>3</sup> | 2,93       | 1.755.267          | 1          | 100%       | 5.134.000         |

| STT       | Hạng mục bồi thường                                                                                 | Đơn vị tính    | Khối lượng | Đơn giá (đồng/đvt) | Hệ số tính | Mức hỗ trợ | Thành tiền (đồng)  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------|--------------------|------------|------------|--------------------|
| 27.2      | Xây tường gạch chỉ 110:<br>(9m*2+6,5m)*0,21                                                         | m <sup>3</sup> | 5,15       | 2.126.713          | 1          | 100%       | 10.942.000         |
| 27.3      | Móng tường bao gạch chỉ<br>(9m*2+6,5m)*(0,22*0,28+0,33*0,22)                                        | m <sup>3</sup> | 3,29       | 1.658.061          | 1          | 100%       | 5.452.000          |
| 28        | Bia mộ đá (KT 40x60): 1 cái                                                                         | cái            | 1,0        | 1.500.000          | 1          | 100%       | 1.500.000          |
| 29        | Bia mộ đá (KT 25x35): 2 cái                                                                         | cái            | 2,0        | 450.000            | 1          | 100%       | 900.000            |
| <b>B</b>  | <b>Mộ cao tổ tỷ: Nguyễn Tính Thu<br/>Thất Vũ Thị Hiệu và Nguyễn<br/>Tính Á Thất Nguyễn Thị Hiệu</b> |                |            |                    |            |            | <b>91.521.000</b>  |
| 1         | Xây tường bệ mộ bằng gạch chỉ<br>220: 2*0,35*(1,7+2,15)                                             | m <sup>3</sup> | 0,59       | 1.919.493          | 1          | 100%       | 1.138.000          |
| 2         | Móng tường gạch chỉ 220: 2 *<br>(1,7m+2,15m) * (0,22m*0,5m +<br>0,33m*0,3 + 0,2*0,55m)              | m <sup>3</sup> | 2,46       | 1.685.061          | 1          | 100%       | 4.073.000          |
| 3         | Giăng móng BTCT:<br>0,3m*1,7m*2,15m*2                                                               | m <sup>3</sup> | 2,19       | 8.244.016          | 1          | 100%       | 18.079.000         |
| 4         | BTCT mặt: 2,15m*1,7m*0,15                                                                           | m <sup>3</sup> | 0,55       | 5.710.896          | 1          | 100%       | 3.131.000          |
| 5         | Mộ đá đôi: 1,7m*2,15m*0,85m                                                                         | ngôi           | 1,0        | 50.000.00<br>0     | 1          | 100%       | 50.000.000         |
| 6         | Lọ hoa đá                                                                                           | cái            | 2,0        | 1.000.000          | 1          | 100%       | 2.000.000          |
| 7         | Bát hương đá                                                                                        | cái            | 2,0        | 800.000            | 1          | 100%       | 1.600.000          |
| 8         | Đĩa đá                                                                                              | cái            | 2,0        | 750.000            | 1          | 100%       | 1.500.000          |
| 9         | Chi phí vận chuyển lắp đặt tại chỗ                                                                  | Gói            | 1,0        | 10.000.000         | 1          | 100%       | 10.000.000         |
| <b>II</b> | <b>Bồi thường, hỗ trợ do phải di<br/>chuyển mồ mả</b>                                               |                |            |                    |            |            | <b>32.500.000</b>  |
| 1         | Chi phí di dời mộ                                                                                   |                | 5,0        | 1.500.000          | 1          | 100%       | 7.500.000          |
| 2         | Chi phí thay tiểu mới                                                                               |                | 5,0        | 3.000.000          | 1          | 100%       | 15.000.000         |
| 3         | Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng                                                                     |                | 5,0        | 2.000.000          | 1          | 100%       | 10.000.000         |
|           | <b>Tổng cộng (I+II)</b>                                                                             |                |            |                    |            |            | <b>239.618.000</b> |

**Số tiền bằng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu, sáu trăm mười tám nghìn đồng.**